

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 12-01-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Sầm
2. Bà Lê Thị Thu Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 94/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số 165C Ấp 3, xã M, tỉnh Vĩnh Long; Địa chỉ liên lạc: Số 154/1 Ấp 5, xã M, tỉnh Vĩnh Long. *(Xin vắng mặt)*

2/ Bị đơn: Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Số 165C Ấp 3, xã M, tỉnh Vĩnh Long. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Bà và ông Phạm Văn M1 do quen biết rồi tiến đến hôn nhân, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M2, tỉnh Bến Tre

vào ngày 21 tháng 11 năm 2018 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống H phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung dẫn đến bà và ông M1 sống ly thân đến nay đã hai năm. Trong thời gian ly thân, gia đình cũng động viên để vợ chồng hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông M1 được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông M1 có hai con chung họ tên là Nguyễn Thành T, sinh ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Nguyễn Mộng T1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2004. Cả hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông M1 tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết chia tài sản.

Về nợ chung: Bà và ông M1 không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung.

Bị đơn ông Phạm Văn M1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 147, 227, 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với ông Phạm Văn M1.

- Về con chung: Hai con chung Nguyễn Thành T, sinh ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Nguyễn Mộng T1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2004, đã thành niên, đủ khả năng lao động, bà H và ông M1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà H và ông M1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Mỹ H phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005556 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Phạm Văn M1 nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà H cho rằng giữa bà và ông M1 không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không H phúc nên bà có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông M1 có nơi cư trú tại Ấp 3, xã M, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà H có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H. Ông M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông M1.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử nhận định: Bà H và ông M1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M2, tỉnh Bến Tre vào ngày 21 tháng 11 năm 2018 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của bà H và ông M1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà H cho rằng sau kết hôn vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không có tiếng nói chung dẫn đến hôn nhân không H phúc. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng hai năm nay, gia đình cũng có động viên để hàn gắn nhưng không

thành. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và mời ông M1 đến Tòa tham gia hoà giải với bà H nhưng ông M1 không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của bà H. Từ các cơ sở trên cho thấy tình trạng hôn nhân của bà H và ông M1 đã T1 trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà H ly hôn với ông M1 là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Bà H và ông M1 có hai con chung họ tên là Nguyễn Thành T, sinh ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Nguyễn Mộng T1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2004. Hội đồng xét xử xét thấy hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động, bà H và ông M1 đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[7] Xét về tài sản chung: Bà H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, ông M1 không đưa ra yêu cầu chia tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Xét về nợ chung: Bà H trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung. Ông M1 không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Xét về án phí: Bà H có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với ông Phạm Văn M1.

Về con chung: Bà H và ông M1 có hai con chung họ tên là Nguyễn Thành T, sinh ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Nguyễn Mộng T1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2004. Hai con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động, bà H và ông M1 không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông M1 không yêu cầu giải quyết chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà H trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nợ chung, ông M1 không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Bà H có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005556 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân